



NGHI LỄ ĐÁM CƯỚI CỦA NGƯỜI TÀY ĐENG Ở HUYỆN SÂM TỐ, TỈNH HỦA PHĂN, LÀO

KHAMMANH SIPHANHXAY

Người Tày Đeng sống ở 48 bản thuộc huyện Sâm Tố, tỉnh Hủa Phăn, có 2.342 hộ, 15.473 khẩu, chiếm 25,18% so với tổng dân số trong huyện. Đến nay, đồng bào còn giữ được nhiều yếu tố văn hóa độc đáo, trong đó có nghi lễ đám cưới.

1. Những vấn đề chung

1.1. Tuổi kết hôn

Con trai, con gái người Tày Đeng lập gia đình từ khi còn ít tuổi. Con gái 13 - 14 tuổi, nhưng đã có gia đình nào đó đến đặt vấn đề xin dạm hỏi là niềm hạnh diện của cha mẹ. Nếu 20 tuổi trở lên mà chưa có người đến hỏi thì coi như đã quá lứa, bị coi là có vấn đề bất ổn; bố mẹ luôn cảm thấy bất hạnh, uy tín và thanh danh của gia đình bị ảnh hưởng. Vì thế, con cái tuổi từ 14 đến 15 được tự do yêu đương, tìm hiểu người bạn đời, cha mẹ không ngăn cấm, được dư luận xã hội thừa nhận. Tuy vậy, trước kia, dù đôi trẻ có yêu nhau bao nhiêu, song việc có trở thành vợ chồng hay không lại hoàn toàn do bố mẹ quyết định. Bên cạnh yếu tố huyết thống, tuân thủ nguyên tắc hôn nhân, tiêu chuẩn dựng vợ gả chồng..., yếu tố giàu nghèo bao giờ cũng được đưa ra xem xét. Như thế, ở đây có sự mâu thuẫn giữa tính tự

do trong tình yêu chân chính với các chế định ngặt nghèo của phong tục.

Đám cưới truyền thống của người Tày Đeng ở Lào mang tính thống nhất hay tương đồng về nội dung, ý nghĩa của các nghi lễ trong chu trình một đám cưới. Sự khác biệt trong các nghi lễ đám cưới giữa họ ở các địa phương chỉ thể hiện ở việc ảnh hưởng ít hay nhiều yếu tố văn hóa Phật giáo.

1.2. Quá trình tìm hiểu

Việc làm quen và tìm hiểu của trai gái Tày Đeng thường qua cuộc sống lao động sản xuất thường ngày; các ngày đi chợ, các dịp cưới xin và nhất là vào dịp Tết cổ truyền hoặc vào Tết té nước (*Bun pi mạy*) của người Lào. Vào các tuần trăng sáng, các chàng trai thường tụ tập thành từng tốp thổi sáo, kéo nhị để tỏ nỗi niềm riêng gửi gắm nơi các cô gái. Các bậc cha mẹ cũng thường dạy các làn điệu dân ca cho con gái ngay từ khi chúng còn ở tuổi thiếu niên để đáp lại lời bài hát của các chàng trai. Theo tập quán của người Tày Đeng, ban đêm, con gái phải ở nhà thêu thùa, dệt vải để chờ các chàng trai đến trò chuyện. Có khi vài ba cô tụ tập tại một nhà nào đó để kéo sợi đến khuya và cùng ngủ chung. Đây chính là điều kiện xuất

hiện của tục ngủ mái (*nòn xao*) vốn đã tồn tại phổ biến cho đến những năm 80 trong các bản người Tày Đeng ở huyện Sầm Tó, được dư luận xã hội chấp nhận, các bậc cha mẹ không ngăn cấm.

Khi đã yêu nhau, người con trai thường tỏ tình bằng cách trao các kỷ vật (*khoong chiết* - của làm tin) như vòng tay, giỏ đeo... cho cô gái, như một sự khẳng định tình yêu chung thủy, vừa chứng tỏ bản tay khéo léo của mình. Gia đình hai bên cũng thường qua lại thăm hỏi, biếu quà nhau để tỏ thiện ý và đồng tình với đôi trẻ. Vào dịp thuận lợi nhất, chàng trai đặt vấn đề với cô gái để gia đình sắm lễ vật đến ăn hỏi. Cô gái theo đó cũng báo với cha mẹ mình để chuẩn bị đón tiếp đại diện nhà trai. Cũng có trường hợp, đôi trẻ không quen biết nhau, nhưng đến dịp Tết cổ truyền, cha mẹ của người con trai vẫn tự mang lễ vật (rượu, thịt/gà, trầu cau) đến nhà cô gái đặt lên bàn thờ, xin tác thành cho đôi trẻ.

1.3. Chọn người làm mối (*Lược phó xư*)

Trước khi tiến hành các lần ăn hỏi, phải chọn người làm mối (*Pó xư*), nhất thiết phải là nam giới, am hiểu phong tục tập quán, biết ăn nói, có uy tín, gia đình tương đối khá giả. Người Tày Đeng thường chọn những anh em trai bên mẹ (các ông cậu), anh rể của mình hoặc một người thân tín thuộc họ hàng nhà gái đảm nhận trách nhiệm này. Bố hoặc mẹ chàng trai trực tiếp mang lễ vật (*chương xo phó xư*) gồm rượu, trầu cau, gạo để nhờ người đó làm mối giúp. Ông mối được toàn quyền thay mặt cho nhà trai để bàn bạc với nhà gái và thực thi các công việc, còn được xem như một người bố của đôi trẻ sau khi nên vợ thành chồng.

Ngoài được hưởng một số quyền lợi sau đám cưới, ông cũng có một số trách nhiệm nhất định, như khi đôi vợ chồng trẻ sinh con đầu lòng, phải mang gà, quần áo lọt lòng, thậm chí vòng tay, vòng cổ, tiền làm quà tặng cho đứa trẻ.

2. Các nghi lễ trước đám cưới

Số lần đi dạm hỏi không có quy định cụ thể. Cũng có thể, nhà gái chỉ yêu cầu ăn hỏi một lần rồi cho cưới luôn. Trong trường hợp này, lễ vật đương nhiên phải nhiều hơn. Trong thời gian từ ăn hỏi đến khi cưới (từ 1 đến 2 năm), mỗi tháng, nhà trai phải đến thăm nhà gái một lần (*Dam buon* - thăm theo tuần trăng).

Thông thường, cho đến trước khi cưới lần một, người Tày Đeng có bốn lần ăn hỏi chính sau đây.

2.1. Lễ ướm hỏi (*Pay lôm khoàm*)

Lễ ướm hỏi chỉ mang tính chất thăm dò ý kiến của nhà gái, thường chỉ có mẹ và chị gái hoặc bà cô của chàng trai đi. Chọn được ngày tốt, nhà trai mang theo 20 chiếc bánh sừng bò (*khẩu ven*), trầu cau. Đến nơi, lễ vật được dọn ra mâm, đại diện nhà trai đặt vấn đề, hai bên trao đổi công việc chính. Nếu nhà gái nhận lễ, việc hôn nhân của đôi trai gái coi như được định đoạt. Nếu không ưng thuận, ngày hôm sau, nhà gái cho người đem trả lại lễ vật cho nhà trai.

2.2. Lễ dạm hỏi lần một (*Pay tham xao*)

Sau lễ ướm hỏi được nhà gái chấp thuận, nhà trai cử người thông báo hẹn ngày với nhà gái; sau đó chọn ngày tốt, cử 4 phụ nữ mang theo lễ vật gồm 20 chiếc bánh sừng bò, 2 gói trầu cau. Đến nhà gái, lễ vật được bày ra mâm, đại diện nhà trai đặt vấn đề, hai

bên cùng thảo luận nội dung công việc. Trong lễ đàm hỏi này, ông cậu (*lùng ta*) và bà cô (*cua*) của cô gái nhất thiết phải có mặt. Hai người này thương thảo với nhà trai về cách thức tổ chức lễ cưới theo tập quán của dòng họ.

2.3. Lễ đàm hỏi lần hai (*Pay xo doong*)

Lễ đàm hỏi lần hai do ông mối dẫn đầu cùng với 2 nam giới (1 luống tuổi, 1 thanh niên). Lễ vật đem theo gồm 40 chiếc bánh chưng, 40 ống cá chua, 2 - 4 chai rượu và trà cau. Đến nhà gái, nhà trai bày lễ vật ra mâm để thưa chuyện. Ngoài ông cậu và bà cô là thành phần bắt buộc, lần đàm hỏi này còn có bố mẹ, các chú bác của cô gái tham dự. Đại diện hai bên cùng thảo luận tiền thách cưới (*cá hua*, tức “giá đầu người”), số lượng đầu lợn, rượu trắng, rượu cần, gạo... mà nhà trai phải mang đến. Nhà gái cũng thông báo với nhà trai số của hồi môn mà cô dâu sẽ đem về nhà chồng gồm chăn, đệm, màn, gối, vải thổ cẩm. Trước kia, số tiền *cá hua* có sự phân biệt giữa tầng lớp tạo mường và bình dân, được quy định cụ thể trong luật lệ mường. Theo đó, con gái của tầng lớp tạo mường tối đa là 5 nén bạc, con gái của bình dân tối đa chỉ 3 nén (*nàng âu há, xá âu xam*). Tuy nhiên, nhà trai có thể xin giảm một phần nào đó số tiền *cá hua* này. Ông cậu và bà cô là người quyết định cho giảm hay không, giảm bao nhiêu. Sở dĩ như vậy là theo tập quán của người Tày Đeng, trong việc gả con gái về nhà chồng, bố mẹ chỉ được coi như là chủ người (*cháu cón*), còn ông ngoại mới là chủ hôn (*cháu khoăn*). Số tiền thách cưới thường tương thích với số của hồi môn mà nhà gái chuẩn bị cho con gái mang về nhà chồng. Cụ thể là, nếu “giá” cô gái là 5 nén bạc, thì số chăn,

đệm, gối... nói trên mỗi loại sẽ là 5 đôi. Người Tày Đeng gọi sự tương thích này là *Hạn* (nghĩa là tầng/lớp).

3. Các nghi lễ trong đám cưới

3.1. Lễ ra mắt chú rể (*Ét doong noi/Oóc ná khươi*)

Lễ này còn gọi là *Ét doong noi* (cưới nhỏ hay cưới lần một). Hai bên hẹn ngày tháng để tổ chức lễ ra mắt chú rể. Nhà trai mang lễ vật gồm 1 con lợn, 2 chum rượu cần, 80 ống cá chua, 30kg gạo nếp, trà cau. Số lượng người của đoàn nhà trai đi tùy theo, nhưng phải là số chẵn, có già, có trẻ; có nam, có nữ. Sau khi lên nhà, hai bên chào hỏi nhau, rồi mổ lợn, luộc chín, thái miếng bày ra mâm, thắp hương cúng báo ma nhà. Sau bài cúng, chú rể lạy ma nhà 5 lạy, lạy bố mẹ vợ 4 lạy, sau đó, họ cùng ăn uống, hát hò chúc tụng nhau. Trong lễ cưới lần một, nhà trai phải nộp ít nhất một phần ba số tiền thách cưới như đã thỏa thuận trong lần đàm hỏi trước. Kết thúc lễ này, chú rể ở lại nhà vợ 3 ngày, nhưng chưa được ngủ chung với vợ, sang ngày thứ tư thì xin phép về nhà mình.

Từ sau lễ cưới lần một, hai bên chính thức nhận nhau là thông gia (*keo doong*), nhưng do chưa phải lễ cưới chính thức, nên đôi trẻ mới chỉ được hai bên gia đình, họ hàng gọi là dâu rể hờ (*Pợ háo, Khươi háo*). Ông Thoòng Pán sinh năm 1930, ở bản Khò, huyện Sầm Tó cho biết, trước kia, khi tục ở rể còn thịnh hành, sau lễ cưới lần một, chú rể bắt đầu thực thi nghĩa vụ ở rể của mình. Tùy theo thỏa thuận của hai bên, tùy nhà gái neo người, có con trai hay không, việc ở rể được thực hiện theo hai

hình thức ở tạm (*xu tán*, 3, 5, 7, 9 hay 12 năm) hay ở rể đời (*xu khát*).

3.2. Lễ xin cưới (*Pay xăn nhà/xo doong*)

Lễ này được thực hiện 2 lần trước khi cưới chính thức. Lần *xăn nhà* thứ nhất do bố chàng rể và ông mối đi, kèm theo lễ vật gồm 2 chum rượu cần, trầu cau. Nhà trai hỏi ý kiến nhà gái về ngày, giờ tổ chức lễ cưới chính thức. Nếu nhà gái chấp thuận, 2 chum rượu này được mở ra uống; nếu nhà gái xin lui lại, hai vò rượu này không được mở ra.

Lần *xăn nhà* thứ hai được tiến hành trước ngày cưới chính thức 1 - 2 ngày, do 4 người nhà trai (trong đó có ông mối) thực hiện. Nội dung lần này là hai bên khẳng định ngày, giờ cưới chính thức. Lễ vật mang theo gồm 1 con lợn, 2 chai rượu; đồng thời, nhà trai trả nốt số tiền *cá hua* (bạc nén hoặc bạc trắng) cho nhà gái. Ngoài ra, nhà trai còn phải nộp 1 chiếc nồi đồng, 3 hào tiền công sinh thành của người mẹ cô dâu (*ngân khanh mé*).

3.3. Lễ cưới chính thức (*Ét doong*)

Từ khi cưới lần một cho đến lễ cưới chính thức thường là một năm. Trong thời gian chờ đợi đó, hai bên thông gia thường đi lại thăm hỏi nhau, biếu quà cáp, những thứ của ngon, vật lạ. Trước ngày cưới chính thức khoảng một tuần, nhà trai cử người mang lễ vật sang nhà gái để thông báo ngày giờ sẽ đến.

Người Tày Đeng có câu: “*Au pợ mi buon, ét hườn mi mự*” (cưới dâu theo tháng, dựng nhà theo ngày). Theo đó, người ta coi trọng ngày hơn tháng, tháng hơn năm. Người Tày Đeng vốn có lịch riêng và được

sử dụng rộng rãi vào mọi mặt của đời sống hàng ngày. Các tháng trong năm được chia thành *tháng đôi* (*buon cú*) là các tháng: 2 - 3, 5 - 6, 8 - 9, 11 - 12 và *tháng lẻ* (*buon piếu*) là các tháng 1, 4, 7 và 10 âm lịch.

Các tháng đôi là những tháng tốt và đều có thể tiến hành các công việc cưới xin, dựng nhà; song thường là sau khi thu hoạch xong mùa vụ. Tuy nhiên, ngày vốn được coi là quan trọng hơn tháng, nên việc tổ chức cưới xin nhất thiết phải được chọn những ngày tốt. Mỗi tháng có 4 ngày đầu (từ mùng 1 đến mùng 4) được coi là những ngày tốt; 4 ngày tiếp là những ngày xấu. Sau đó, cứ chu kỳ 4 ngày tốt - 4 ngày xấu.

Lễ cưới chính thức được tiến hành 2 nơi (bên nhà gái và bên nhà trai).

3.3.1. Lễ cưới bên nhà gái (*Ét doong tàng xao*)

Lễ cưới này thường được tổ chức vào buổi tối. Đúng giờ, đoàn đi đón dâu của nhà trai khởi hành. Số lượng người đi có thể ít hoặc nhiều, nhưng phải là số chẵn và phải có nam nữ, già trẻ, trong đó phải có phù dâu, phù rể (riêng bố của chú rể không đi). Lễ vật mang theo gồm 1 con lợn (60 - 80kg), 4 chum rượu cần, 1 con gà, 2kg gạo. Nếu nhà xa thì thường đoàn nhà trai đến trọ tại một gia đình nào đó trong bản của nhà gái trước một ngày. Đoàn nhà trai chọn được giờ tốt để vào nhà gái. Lúc này, nhà gái đóng cổng vào nhà bằng cách vắt một tấm vải thổ cẩm trên thanh ngang của cổng. Các bà cô, các con dâu của họ nhà gái thực thi nghi thức này. Muốn vào, nhà trai phải cử một đại diện ra hát đối với đại diện nhà gái để xin mở cổng; đồng thời, phải bỏ ra một ít tiền xin mở cổng, gọi là tiền chuộc (*ngân báo*

xao); lại phải nộp thêm một số lễ vật gồm 2 hào bạc, 10 bánh chưng, 1 chum rượu cần, 10 cặp cá nướng. Tại cửa ra vào, nhà gái còn buộc các cành cà gai, các loại lá ngửa, ngụ ý do “lấy mất con cháu” của họ, nên phải chịu “nhục hình”. Vì thế, ông mỗi phải nói vài câu xin phép tha để được vào nhà. Khi hai bên chào hỏi xong, chú rể đặt một chiếc áo lên trên chiếc chiếu trước nơi thờ ma nhà. Sau đó, nhà trai dọn tất cả lễ vật ra, ông mỗi thông báo với nhà gái chủng loại và số lượng từng hiện vật. Đại diện nhà gái đếm đủ, xác nhận và chuyển vào bên trong nhà. Những người phục vụ bắt đầu công việc mổ lợn, gà, làm cỗ. Sau khi công việc nấu nướng hoàn tất, bày thành 5 mâm lễ để cúng, gồm 1 mâm cúng báo ma nhà (*pàn phi hươn*), 1 mâm cúng bên ngoại cô dâu (*pàn lũng ta*), 1 mâm làm vía cho bố mẹ cô dâu (*pàn xú khoăn*), 1 mâm tạ ơn ông mối (*pàn pố xư*), 1 mâm biếu bên nhà trai (*pàn kháo pác*). Nhà gái thường mổ thêm 1 con lợn, vài con gà để đáp lễ nhà trai (*tóp đoong*). Mỗi mâm lễ vật do một thầy cúng chủ trì. Khi các thầy cúng kết thúc bài cúng, chú rể ra lạy ma nhà và lạy bố mẹ vợ.

Trong lễ cưới bên nhà gái, có một nghi thức quan trọng là *lễ nộp của hồi môn* (*Móp chướng kha*). Khoảng nửa đêm, nhà gái đem toàn bộ số của hồi môn của cô dâu (do bố mẹ sắm cho con gái về nhà chồng) bày tại gian giữa. Một đại diện nhà gái đếm kỹ, công bố chủng loại và số lượng từng loại một để giao cho nhà trai. Của hồi môn của cô dâu thường gồm 4 chiếc đệm ngủ (*xư*), 1 chiếc màn (*pơ*), 4 chiếc đệm ngồi (*phà nấng*), 1 chiếc ghế mây (*tấng vai*), 4 mặt chăn (*phà khuýt*), 2 chiếc chiếu (*phúc*), 2 chiếc rèm cửa buồng (*phà bình*). Nhà giàu có thì cho thêm con gái 1 - 2 chiếc vòng cổ,

1 - 2 đôi vòng tay, hoa tai bằng bạc hoặc tặng cả 1 con trâu. Ngoài ra, các bác gái, các chị gái, em gái của cô dâu cũng tặng thêm vài vóc, váy, khăn... Toàn bộ số của hồi môn, tiền, quà mừng được công bố để mọi người biết và chứng kiến. Riêng số váy, khăn, mặt chăn, gối do cô dâu tự làm được trước đó đều được phép mang theo về nhà chồng, bố mẹ để không giữ lại.

Theo tập quán, dù ít hay nhiều, bố mẹ cô dâu cũng phải tặng cho con rể một chiếc bạc nén hay ít tiền mặt gọi là *tiền gói đầu* (*ngân mon hua khươi*) làm vốn ban đầu; 2 súc vải mộc trắng gọi là *vải gói đầu* (*phái mon hua khươi*) dùng để phòng thân (*he hươn*). Số tiền và vải này cũng được công bố, sau đó giao cho chú rể.

Lễ nộp của hồi môn còn có nghĩa là nhà gái cho cả cô dâu cho nhà trai, bởi sau khi lễ này kết thúc, cô dâu đã chính thức là người bên nhà trai. Theo tập quán, trong ngày cưới bên nhà gái, cô dâu được tự do, không phải làm bất cứ việc gì. Đặc biệt, cả ngày hôm đó, cô ta được phép tâm sự để chia tay với những bạn tình cũ trước đây; nên có trường hợp, đến giờ đón dâu, nhưng không thấy cô dâu đâu cả, vì cô ta đã trốn theo người yêu cũ.

Sau lễ nộp của hồi môn, tiến hành *lễ đón dâu* (*Xo pợ lũng lảng*) của nhà trai. Giờ đón dâu do nhà trai quyết định, không theo giờ đồng hồ mà theo bảng tính giờ (*lài nhàm*), bằng cách bấm độn (*lực mự*) theo cách tính riêng của người Tày Đeng. Theo đó, giờ đưa dâu về nhà thường là cung *xí xum* (có 4 dấu chấm, có nghĩa là *giờ vui vẻ*) được ghi trong bảng *lài nhàm*. Tuy nhiên, khi xuất hành phải là lúc trời còn tối, không

nhìn rõ mặt người; nếu đi khi trời còn sáng, người ta cho rằng ma quỷ nhìn thấy cô dâu đẹp sẽ bắt đi.

Đến giờ, nhà trai lấy 4 chai rượu và một đĩa trầu cau bày ra mâm. Ông mới thay mặt nhà trai cảm ơn họ hàng nhà gái rồi xin phép đưa dâu. Thanh niên khiêng các thứ đồ chẵn, đặm... đi trước, ông mới và chú rể xuống cầu thang, vợ ông mới cầm tay cô dâu. Khi bước ra khỏi cửa, bà cô của cô dâu lấy chiếc nón đội lên đầu người cháu và thực hiện động tác kéo tay cháu của mình vào nhà, trong khi bà mới thì kéo ra ngoài. Cứ như thế vài ba lần thì thôi. Khi chưa ra khỏi làng, trên đường đi, thi thoảng người ta lại đánh 3 tiếng chiêng báo hiệu lễ đón dâu.

Nhà gái cử một đoàn đưa cô dâu về nhà chồng. Số lượng ít hay nhiều không thành vấn đề nhưng phải là số chẵn (bố mẹ của cô dâu không đi, vì nếu đi thì chẳng khác gì “tiễn con mình đến huyệt”). Trên đường đón dâu về nhà, nếu nghe tiếng hoẵng kêu, chim sa, gập rùa bò... là những điềm xấu (*hết*). Khi đó, ông mới thường đọc phù chú để trừ tà ma.

Đến nhà trai, họ hàng nhà trai thường ra đến tận cổng để đón cô dâu và chào hỏi đoàn nhà gái. Đến chân cầu thang, cô dâu và chú rể dừng lại làm lễ rửa chân để nhập gia (*xuối tin*). Người ta để sẵn trên bục chân cầu thang một chiếc thau đựng nước, một cái gáo, trong thau bỏ một hào bạc trắng với ý nghĩa là nước vàng, nước bạc (*năm ngân, năm khảm*). Chú rể đặt chân phải, cô dâu đặt chân trái lên bục chân cầu thang, sau đó ông mới đọc bài cúng nhập gia. Cúng xong, ông ta cầm gáo múc nước trong thau dội 2 gáo lên chân của đôi vợ chồng, rồi hai người khoác

vai nhau cùng bước lên cầu thang vào nhà, đi thẳng vào buồng hạnh phúc.

3.3.2. Lễ cưới bên nhà trai (*Ét doong tang báo*)

Sau khi lên nhà, cô dâu, chú rể và các phù dâu, phù rể phải ngồi trong buồng hạnh phúc. Tại đây, người ta đặt 1 vò rượu cần có cắm 2 chiếc cần hút. Trên đỉnh cần hút được buộc treo một sợi gai tượng trưng cho hạnh phúc trăm năm của đôi vợ chồng. Một mâm cơm đặt ở giữa gồm 2 miếng mía bỏ đôi, 2 chén rượu, 2 đùi gà, 1 quả trứng bỏ đôi. Mọi người ngồi im lặng để lắng nghe ông mới diễn xướng phần nghi lễ tơ hồng (*phục panh*) buộc chỉ cổ tay để xe tơ, kết tóc trăm năm cho đôi uyên ương. Ông mới nói xong, đôi vợ chồng phải ăn hết lượt các phần thức ăn được bày trong mâm cơm. Khi ăn, vợ gắp cho chồng, chồng gắp cho vợ theo kiểu chéo tay để khẳng định hạnh phúc bền lâu, đồng cam cộng khổ có nhau. Trong lễ *phục panh*, cô dâu mặc bộ áo váy đẹp nhất. Từ đây trở đi, cô ta luôn phải đội khăn đen - dấu hiệu của gái đã có chồng.

Theo tập quán, khi nấu nướng xong, trong lễ cưới bên nhà trai, người ta dọn thành 4 mâm để cúng: 1 mâm cúng ma nhà, 1 mâm cúng bên ngoài, 1 mâm cúng tạ ơn ông mới, 1 mâm cúng tạ ơn nhà vợ (*pàn kháo pác doong*). Cúng xong, cô dâu được mời ra quỳ dưới bàn thờ để lạy ma nhà của nhà chồng, sau đó, hai họ ngồi vào ăn cơm. Họ nhà gái được mời ăn trước, được tiếp phần cơm thịt nhiều hơn. Ăn xong, nhà trai làm thủ tục giới thiệu cô dâu trước họ hàng (*pợ lạy*). Cô dâu cầm một khay rượu, ông mới giới thiệu theo thứ bậc tất cả những người trong họ nhà chồng (bố mẹ chồng, các bác, chú, anh em họ

hàng nhà chồng...). Giới thiệu đến người nào, người đó đón lấy một chiếc chén rượu từ tay cô dâu uống rồi bỏ vào tay cô một chút tiền mừng. Số tiền mà bố mẹ chồng cho con dâu được gọi là *ngân tón pợ*, còn số tiền mà anh em, họ hàng cũng như bà con trong, ngoài bản mừng gọi là *ngân chòm pợ*. Tất cả số tiền này đều được công bố rồi giao cho cô dâu giữ làm vốn riêng. Sau thủ tục này, nhà trai mở rượu cần để khoản đãi bà con họ hàng và nhà gái. Tiệc rượu cần thường kéo dài cho đến tận khuya.

Trong đám cưới của người Tày Đeng, lễ cưới bên nhà trai bao giờ cũng được tổ chức to hơn, long trọng hơn bên nhà gái, ăn uống kéo dài 1, 2 ngày, nhất là những gia đình giàu có, khá giả. Khách mời thường là anh em họ hàng thân tộc, tất cả các gia đình trong bản và một số gia đình ở các bản kế cận; số mâm cỗ có thể lên đến hàng trăm, việc bố trí ăn phải chia làm nhiều lượt mới kết thúc. Cưới to được coi là vui và hãnh diện với bà con chòm xóm. Vì thế, số lượng lương thực, thực phẩm và rượu bao giờ cũng được chuẩn bị nhiều hơn, một mặt do gia chủ tự lo, mặt khác, hầu hết những người được mời đến dự đều góp giúp thêm. Việc tương trợ, giúp đỡ nhau giữa anh em thân tộc cũng như các gia đình trong bản khi có các công việc hệ trọng như cưới xin, tang ma, hoạn nạn là tập quán chi phối và ràng buộc các thành viên trong cộng đồng vẫn được duy trì cho đến ngày nay.

4. Các nghi lễ sau đám cưới

4.1. Lễ lại mặt (Khưn hời ta nài)

Sau lễ cưới 3 ngày, ông mối, đôi vợ chồng trẻ cùng bố mẹ chú rể mang lễ vật (2 con gà, 2 chum rượu cần, 1 con lợn) sang

nhà bố mẹ cô dâu để tạ ơn. Sau khi nấu nướng, mâm cúng được bày phía trước nơi thờ ma nhà. Ông mối là người chủ trì, đọc bài cúng vừa nhằm tạ ơn công sinh thành, nuôi dưỡng của bố mẹ cô dâu, vừa cúng báo ma nhà về lòng hiếu thảo của họ hàng thông gia và đôi vợ chồng trẻ. Sau lễ cúng, mọi người cùng ăn cơm, cuộc vui thường kéo dài thâu đêm. Nếu ở xa, nhà trai ngủ lại, sáng hôm sau mới về. Riêng vợ chồng trẻ không được ngủ lại, nếu không về kịp, thì phải đi ngủ nhà khác trong bản, sáng hôm sau mới về nhà.

Lễ lại mặt không những thể hiện lòng kính trọng, hiếu thảo của con rể đối với bố mẹ vợ, mà còn là dịp để hai bên thông gia gặp gỡ, trao đổi tình cảm, gắn bó mối quan hệ *lùng ta* và *nhình xao*.

4.2. Lễ tạ ơn ông bà mối (Khưn hời pớ xư)

Lễ này được tiến hành sau ngày cưới khoảng 10 - 20 ngày, muộn nhất là 1 tháng. Đôi vợ chồng mới (có thể cả bố mẹ chồng) mang lễ vật gồm 2 con gà hoặc 1 con lợn, 2 chum rượu cần, 1 đôi đũa gỗ, 1 đôi gối, 3 hào bạc sang tạ ơn ông bà mối đã giúp đỡ cho 2 con nên vợ, nên chồng. Đến nơi, chú rể thịt gà cúng ma nhà ông mối rồi mọi người cùng ăn cơm. Từ đây, đôi vợ chồng mới phải gọi ông bà mối là bố mẹ; còn ông bà mối gọi đôi vợ chồng trẻ là con. Trong ít nhất 5 - 6 năm, hàng năm vào mừng 1 Tết cổ truyền, đôi vợ chồng phải sắm một mâm cơm đến cúng ma nhà của ông mối. Khi đôi vợ chồng có con đầu lòng, dù gái hay trai, ông mối luôn phải có 1 con gà, một bộ quần áo cho đứa bé. Khi đứa bé lớn lên đến tuổi dựng vợ, gả chồng, nhất thiết phải mời ông mối tham dự, nếu không sẽ bị bà con chê cười là “bất hiếu”.

4.3. Tập quán tương trợ trong cưới xin

Trong đám cưới, tuy việc giúp đỡ nhau không có quy định cụ thể về mức đóng góp, nhưng nó đã trở thành tập quán quen thuộc. Việc giúp nhau trong cưới xin thể hiện ở hai phạm vi anh em dòng họ và làng bản. Ở phạm vi anh em dòng họ, việc giúp nhau trong đám cưới cũng có sự khác nhau. Có nơi thì không có quy định cụ thể, gia chủ tự túc là chính, anh em họ hàng giúp đỡ tùy tâm. Cũng có nơi, việc giúp này được quy định cụ thể số lượng gạo, tiền, rượu. Ví dụ, họ Hà ở bản Kho, mỗi gia đình góp cho gia chủ đám cưới 100.000 kíp, 2 chai rượu, 5 kg gạo. Trường hợp gia đình có đám cưới chưa chuẩn bị đủ lợn thịt, người trong họ sẽ 1 con lợn dưới hình thức gửi trước (*coi*). Con lợn này được cân lên để xác định trọng lượng. Đến khi gia đình cho vay tổ chức đám cưới, gia đình đã nhận con lợn gửi trước đó phải trả lại 1 con lợn bằng trọng lượng con lợn đã vay.

Ở phạm vi làng bản, khi tổ chức đám cưới cho con cái, các bậc bố mẹ phải đích thân đến từng nhà mời. Việc giúp nhau dưới dạng mừng cưới trước kia thường tùy tâm: hoặc 1 con gà, 1 chai rượu; hoặc một ít tiền, vài bát gạo; hoặc các việc liên quan đến cỗ bàn, tiếp khách. Trong ngày cưới, nam nữ thanh niên trong họ hàng cũng như trong bản đều có mặt đông đủ. Trong số này, có 2 người điều hành: 1 con trai có kinh nghiệm chỉ đạo giết mổ lợn, gà, nấu các món ăn, bố trí và tiếp khách khi ăn tiệc; 1 con gái chỉ đạo đồ xôi, nhặt rau.

Người Tày Đeng coi việc tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong cưới xin cũng như trong lao động sản xuất, lúc hoạn nạn, khó khăn như là quyền lợi và nghĩa vụ của mỗi

cá nhân, gia đình. Đây là một trong những yếu tố cổ kết cộng đồng làng bản.

5. Biến đổi trong nghi lễ cưới ngày nay

Các nghi lễ cưới xin truyền thống của người Tày Đeng mang tính chất sắp đặt của bố mẹ, thể hiện rõ tính chất phụ quyền; song cũng bảo lưu các tàn dư của chế độ mẫu hệ, thể hiện ở thời gian ở rể, lễ cưới ở nhà gái, vai trò của ông cậu...

Ngày nay, trai gái được quyền quyết định người bạn đời của mình. Ý kiến của cha mẹ và ông cậu không còn mang tính quyết định.

Trước kia, việc ở rể là bắt buộc đối với mọi trường hợp trước khi tổ chức lễ cưới chính thức. Hiện nay, việc ở rể chỉ được thực hiện dưới dạng tình cảm, vai trò và trách nhiệm của con cái đối với cha mẹ hai bên. Nội dung của việc ở rể do vậy cũng hoàn toàn khác với trước.

Biến đổi nổi bật nhất trong lễ cưới là giảm bớt số lần dạm hỏi cũng như số lượng lễ vật phải có trước khi làm lễ cưới lần một. Trước kia, phải tiến hành 3 - 4 lần dạm hỏi, kèm theo nhiều nghi lễ phức tạp trước, trong và sau khi cưới chính thức; số lượng và chủng loại các lễ vật cũng tăng sau mỗi lần dạm hỏi và gần như bắt buộc. Ngày nay, hai bên gia đình có thể thoả thuận với nhau chỉ tiến hành dạm hỏi 1 hoặc 2 lần; số lượng và chủng loại lễ vật cũng được bỏ đi khá nhiều. Các nghi thức trong lễ cưới cũng giảm thiểu đáng kể hoặc được đơn giản hoá, cả ở hai bên.

Sự biến đổi mang tính phổ biến trong đám cưới của người Tày Đeng hiện nay dưới ảnh hưởng của các yếu tố văn hoá hiện đại thể hiện ở trang phục của cô dâu và chú

rê (váy đầm, comple); sử dụng các loại nhạc cụ hiện đại thay cho các loại nhạc cụ truyền thống như khèn, sáo; các làn điệu dân ca (*khắp*), các món ăn mới. Theo đó, của hồi môn của cô dâu khi về nhà chồng được bổ sung một số thứ mới như đồng hồ, nhẫn vàng... Việc mời cưới bằng thiệp mời thay cho mời miệng. Các dịch vụ chụp ảnh, thuê ô tô, dàn nhạc sống, bát đĩa, mâm, bàn ghế, phong màn... ngày càng phổ biến.

Một thay đổi khác có thể thấy trong đám cưới của người Tày Đeng hiện nay là do đời sống ngày càng được cải thiện, nên quy mô tổ chức đám cưới có xu hướng lớn hơn, lượng khách mời ngày càng nhiều hơn. Đặc biệt, chủng loại và số lượng của hồi môn, quà tặng, quà biếu cũng phong phú và nhiều hơn. Ví dụ, đám cưới của anh Thoong Chăn (30 tuổi) và cô dâu Nang Bua Keo (28 tuổi) bản Săm Tay, huyện Sầm Tớ tổ chức ngày 6/11/2011 mời tới 400 khách, trong đó của hồi môn cho cô dâu ngoài 3 chỉ vàng, 1 triệu tiền mặt, còn có 16 đệm, 16 chăn, 30 chiếc gối, 30 chiếc đệm ngồi. Đây là chưa kể vô số quà mừng khác như chăn, vải vóc của khách mời.

6. Kết luận

Lễ cưới của người Tày Đeng ở huyện Sầm Tớ là một trong những sự kiện quan trọng trong chu kỳ của đời người. Đám cưới không những chỉ là ngày hạnh phúc của đôi trẻ, niềm vui của gia đình, dòng họ, mà còn là dịp sinh hoạt văn hoá của cộng đồng làng bản.

Đám cưới của người Tày Đeng trải qua nhiều bước và nhiều nghi thức mang nhiều ý nghĩa văn hóa tốt đẹp. Vì vậy, khi tiếp tục kế thừa những nét văn hóa đó, đòi

hỏi phải tìm hiểu nghiên cứu, tìm ra cái tốt, cái không tốt để từ đó áp dụng cho phù hợp trong xã hội hiện nay.

Hiện nay, do sự giao lưu, ảnh hưởng và tác động của các điều kiện cư trú, nhất là điều kiện kinh tế - xã hội mới, sự giao lưu và hội nhập ngày càng sâu rộng, nên tục lệ cưới xin của người Tày Đeng cũng có nhiều biến đổi. Các yếu tố văn hoá truyền thống và yếu tố văn hoá mới được kết hợp với nhau một cách hài hoà.

Do vậy, việc tiếp thu, ảnh hưởng của các yếu tố văn hoá hiện đại không nên loại bỏ những yếu tố văn hóa truyền thống tốt đẹp của tộc người, mà phải kế thừa và phát triển thêm những cái đẹp, góp phần bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong quá trình phát triển của xã hội.

Tài liệu tham khảo

1. Vi Văn An (2004), “Về mối quan hệ nguồn gốc và những nét tương đồng văn hóa giữa ba nhóm Thay Dăm, Thay Khao và Thay Đeng ở Lào và người Thái ở Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, Số 1, tr. 51-62.
2. Ban Nghiên cứu Dân tộc Mặt trận Xây dựng Tổ quốc Lào, *Tỉnh Hòa Phăn* ngày 30/6/2000.
3. Sumittra Pitiphat (2002), “Người Thái Đò: sự thay đổi đặc điểm tộc người”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, Số 1 (52), tr. 34-40.
4. Nguyễn Duy Thiệu (1992), “Người Phu Thay ở Lào”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 2, tr. 52-56.
5. Viện nghiên cứu Dân tộc và Tôn giáo, Viện Khoa học xã hội quốc gia Lào (2009), *Tìm hiểu các dân tộc ở Lào*, Viên Chăn.